

Số: 34 /2015/QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 23 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN

ĐẾN Số: 3629
Ngày: 25.6.15
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1152/TTr-SXD ngày 22/5/2015 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 866/BC-STP ngày 20/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm:

1. Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình áp dụng trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, huyện Ninh Hải và huyện Thuận Bắc.

2. Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Ninh Thuận. *al*

Đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư và xây dựng làm cơ sở cho việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT), hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện tập đơn giá nhân công trong quản lý đầu tư và xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được công bố kèm theo Quyết định này;

2. Tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt trước ngày Thông tư số 01/2015/TT-BXD có hiệu lực (15/5/2015) thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng của Quyết định này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày Thông tư số 01/2015/TT-BXD có hiệu lực (15/5/2015) thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng, đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

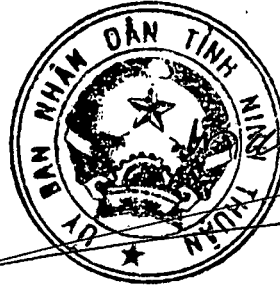
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các Phó CT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Báo Ninh Thuận;
- Đài PT và TH Ninh Thuận;
- Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, NC-TH;
- Lưu: VT.

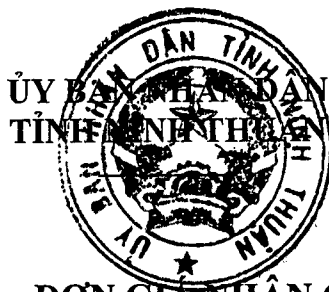
(báo cáo)



Võ Đại

HXN.





PHỤ LỤC 1
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP
CHÀM, HUYỆN NINH HẢI, HUYỆN THUẬN BẮC TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2015/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Cấp bậc, đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng

Bảng số 1. Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân xây dựng

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân xây dựng	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	119.231	140.769	166.154	196.154	231.538	273.846	323.077
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	135.385	159.231	187.692	220.000	259.231	304.615	357.692

Ghi chú:

Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn, ...).

Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I.

Bảng số 2. Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Đơn giá (VNĐ)	180.000	203.846	227.692	251.538	275.385	299.231	323.077	346.923

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm, ... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, đơn giá nhân công áp dụng theo Bảng số 2.

Bảng số 3. Cấp bậc, đơn giá nhân công nghệ nhân

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Đơn giá (VNĐ)	480.769	517.692

Ghi chú:

Đối với nghề nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, đơn giá nhân công tại bảng số 3.

Bảng số 4. Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân lái xe

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
Nhóm xe I Đơn giá (VNĐ)	167.692	197.692	234.615	276.923
Nhóm xe II Đơn giá (VNĐ)	193.077	226.154	264.615	311.538
Nhóm xe III Đơn giá (VNĐ)	230.000	269.231	316.154	370.769

Ghi chú:

Nhóm xe I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T, cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.

Nhóm xe II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T, cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông, xe phun nhựa đường.

Nhóm xe III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5. Cấp bậc, đơn giá công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	286.923	300.769
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	318.461	335.385

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó 1, máy 1 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó 1, máy 1	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	243.846	253.846
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	273.077	289.231

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.3. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó 2, máy 2 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó 2, máy 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	204.615	216.154
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	225.385	238.462

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.4. Cấp bậc, đơn giá nhân công thủy thủ.

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thủy thủ	I	II	III	IV
Đơn giá (VNĐ)	148.462	167.692	193.077	217.692

Bảng số 5.5. Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ máy, thợ điện

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thợ máy, thợ điện	I	II	III	IV
Đơn giá (VNĐ)	157.692	180.769	204.615	230.000

46

Bảng số 5.6. Cấp bậc, đơn giá công thuyền trưởng tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	300.769	320.000
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	336.154	360.000
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	375.385	399.231

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.7. Cấp bậc, đơn giá công máy trưởng tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	269.231	286.923
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	320.000	336.154
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	362.308	390.000

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.8. Cấp bậc, đơn giá nhân công điện trưởng tàu hút trên 300m³/h và tàu cuốc dưới 300m³/h

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc điện trưởng	I	II
Đơn giá (VNĐ)	320.000	335.385

Bảng số 5.9. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	267.692	285.385
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	314.615	330.769

Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	360.000	378.462
----------------------------------	---------	---------

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.10. Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	243.846	269.231
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	286.923	300.769
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	336.154	360.000

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.11. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng tàu hút bụng nạo vét biển

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	399.231	416.154
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	416.154	442.308

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.12. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy trưởng, thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	378.462	399.231
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	399.231	416.154

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.13. Cấp bậc, đơn giá nhân công điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc điện trường, KTV cuốc 1, thuyền phó 2, KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	336.154	360.000
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	360.000	378.462

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.14. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy 2; KTV cuốc 1	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	360.000	378.462
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	378.462	399.231

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.15. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút nạo vét biển

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó, KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	320.000	336.153
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	336.153	360.000

Ghi chú:

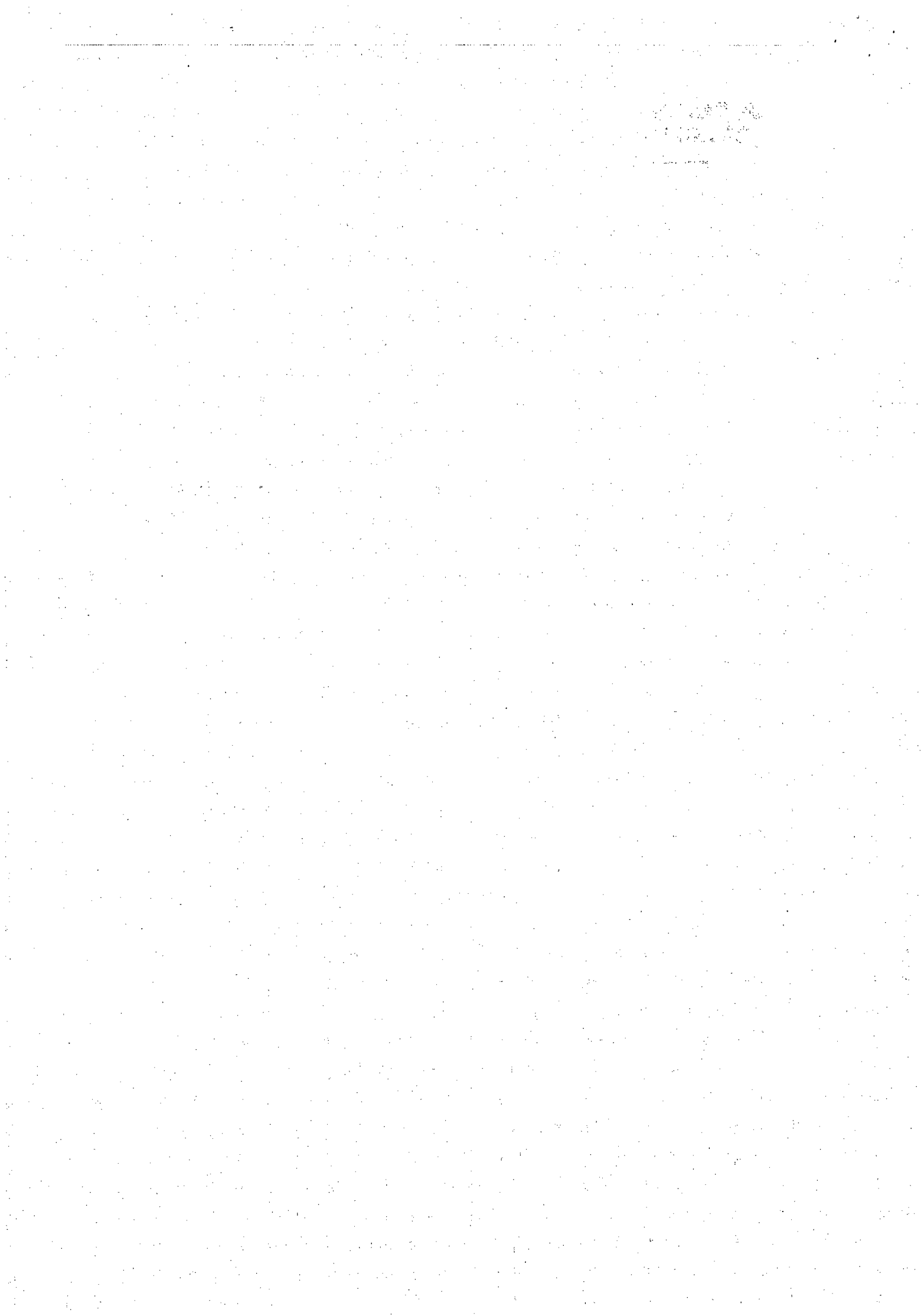
Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 6. Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ lặn*ĐVT: đồng/ngày công*

Cấp bậc thợ lặn	I	II	III	IV
Thợ lặn Đơn giá (VNĐ)	230.000	252.308	286.154	319.231
Thợ lặn cấp I Đơn giá (VNĐ)	359.231	405.385		
Thợ lặn cấp II Đơn giá (VNĐ)	442.307			

kl





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN CÒN LẠI
THUỘC TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2015/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Cấp bậc, đơn giá nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng

Bảng số 1. Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân xây dựng

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân xây dựng	I	II	III	IV	V	VI	VII
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	113.270	133.731	157.846	186.346	219.962	260.154	306.923
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	128.615	151.269	178.308	209.000	246.269	289.385	339.808

Ghi chú:

Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn, ...).

Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I.

Bảng số 2. Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Đơn giá (VNĐ)	171.000	193.654	216.308	238.962	261.615	284.269	306.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm, ... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, đơn giá nhân công áp dụng theo Bảng số 2.

Bảng số 3. Cấp bậc, đơn giá nhân công nghệ nhân

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Đơn giá (VNĐ)	456.731	491.808

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, đơn giá nhân công tại Bảng số 3.

Bảng số 4. Cấp bậc, đơn giá nhân công công nhân lái xe

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
Nhóm xe I Đơn giá (VNĐ)	159.308	187.808	222.885	263.077
Nhóm xe II Đơn giá (VNĐ)	183.423	214.846	251.385	295.962
Nhóm xe III Đơn giá (VNĐ)	218.500	255.769	300.346	352.231

Ghi chú:

Nhóm xe I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T, cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

Nhóm xe II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T, cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông, xe phun nhựa đường.

Nhóm xe III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5. Cấp bậc, đơn giá công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	272.577	285.731
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	302.538	318.615

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

44

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó 1, máy 1 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó 1, máy 1	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	231.654	241.154
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	259.423	274.769

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.3. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó 2, máy 2 của tàu, ca nô, cần câu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó 2, máy 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	194.385	205.346
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	214.115	226.538

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần câu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.4. Cấp bậc, đơn giá nhân công thủy thủ

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thủy thủ	I	II	III	IV
Đơn giá (VNĐ)	141.038	159.308	183.423	206.808

Bảng số 5.5. Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ máy, thợ điện.

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thợ máy, thợ điện	I	II	III	IV
Đơn giá (VNĐ)	149.808	171.731	194.385	218.500

Bảng số 5.6. Cấp bậc, đơn giá công thuyền trưởng tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	285.731	304.000
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	319.346	342.000
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	356.615	379.269

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.7. Cấp bậc, đơn giá công máy trưởng tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	255.769	272.577
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	304.000	319.346
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	344.192	370.500

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.8. Cấp bậc, đơn giá nhân công điện trưởng tàu hút trên 300m³/h và tàu cuốc dưới 300m³/h

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc điện trưởng	I	II
Đơn giá (VNĐ)	304.000	318.615

Bảng số 5.9. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	254.308	271.115
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	298.885	314.231

Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	342.000	359.539
----------------------------------	---------	---------

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.10. Cấp bậc, đơn giá nhân công kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	231.654	255.769
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	272.577	285.731
Nhóm III Đơn giá (VNĐ)	319.346	342.000

Ghi chú:

Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h.

Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h.

Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h.

Bảng số 5.11. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền trưởng tàu hút bụng nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	379.269	395.346
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	395.346	420.192

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.12. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy trưởng, thuyền trưởng	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	359.538	379.269
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	379.269	395.346

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.13. Cấp bậc, đơn giá nhân công điện trường tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bụng, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc điện trường, KTV cuốc 1, thuyền phó 2, KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	319.346	342.000
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	342.000	359.538

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.14. Cấp bậc, đơn giá nhân công máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc máy 2; KTV cuốc 1	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	342.000	359.538
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	359.538	379.269

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 5.15. Cấp bậc, đơn giá nhân công thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút nạo vét biển

DVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thuyền phó, KTV cuốc 2	I	II
Nhóm I Đơn giá (VNĐ)	304.000	319.346
Nhóm II Đơn giá (VNĐ)	319.346	342.000

Ghi chú:

Nhóm I: Từ 300m³/h đến 800m³/h.

Nhóm II: Từ 800m³/h trở lên.

Bảng số 6. Cấp bậc, đơn giá nhân công thợ lặn

ĐVT: đồng/ngày công

Cấp bậc thợ lặn	I	II	III	IV
Thợ lặn Đơn giá (VNĐ)	218.500	239.692	271.846	303.269
Thợ lặn cấp I Đơn giá (VNĐ)	341.269	385.115		
Thợ lặn cấp II Đơn giá (VNĐ)	420.192			

ak

